

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG COTECCONS

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG COTECCONS

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	10

00
C
X
C
THA

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG COTECCONS

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103002611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 24 tháng 8 năm 2004, sau đó điều chỉnh thành Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0303443233 vào ngày 23 tháng 8 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 22 ngày 8 tháng 3 năm 2019.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Bá Dương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Sỹ Công	Thành viên
Ông Trần Quyết Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Hiệp	Thành viên
Ông Talgat Turumbayev	Thành viên
Ông Tan Chin Tiong	Thành viên
Ông Yerkin Tatishev	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Luis Fernando Garcio Agraz	Trưởng ban
Ông Đặng Hoài Nam	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Nhật	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Sỹ Công	Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Từ Đại Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Huy Vĩnh	Phó Tổng Giám đốc
	(cho đến ngày 8 tháng 7 năm 2019)
Ông Trần Văn Chính	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Thanh Liêm	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Bá Dương	Chủ tịch
---------------------	----------

Trụ sở chính

236/6 Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG COTECCONS

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị ủy quyền cho Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 44. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Sỹ Công
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 9 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG COTECCONS

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2019 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt ngày 9 tháng 8 năm 2019. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 44.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM8548
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		11.016.099.713.442	12.024.540.146.799
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	573.842.948.057	389.131.880.525
111	Tiền		155.942.948.057	67.631.880.525
112	Các khoản tương đương tiền		417.900.000.000	321.500.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		2.942.100.000.000	3.364.400.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	2.942.100.000.000	3.364.400.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		5.985.355.196.390	6.708.359.624.291
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	5.611.222.522.537	6.503.313.239.606
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	430.769.254.659	206.675.324.919
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	153.225.317.274	208.232.957.846
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(209.861.898.080)	(209.861.898.080)
140	Hàng tồn kho		1.073.737.259.366	1.198.060.245.544
141	Hàng tồn kho	9	1.073.737.259.366	1.198.060.245.544
150	Tài sản ngắn hạn khác		441.064.309.629	364.588.396.439
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	1.328.750.337	2.264.893.751
152	Thuế GTGT được khấu trừ		439.735.559.292	362.323.502.688

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

448
IG
PH
DU
CCI
TP.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		2.092.090.486.440	1.982.327.235.027
220	Tài sản cố định		615.276.957.386	599.086.114.557
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	531.493.076.501	515.555.564.929
222	Nguyên giá		852.619.790.800	816.810.465.623
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(321.126.714.299)	(301.254.900.694)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	83.783.880.885	83.530.549.628
228	Nguyên giá		97.890.965.600	95.997.011.742
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(14.107.084.715)	(12.466.462.114)
230	Bất động sản đầu tư	12	66.158.282.776	67.889.003.254
231	Nguyên giá		90.854.986.389	90.854.986.389
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(24.696.703.613)	(22.965.983.135)
240	Tài sản dở dang dài hạn		2.046.908.356	1.005.828.500
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.046.908.356	1.005.828.500
250	Đầu tư tài chính dài hạn		1.224.908.360.000	1.063.308.360.000
251	Đầu tư vào công ty con	13	1.007.348.360.000	907.348.360.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết	14	235.560.000.000	173.960.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	15	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
260	Tài sản dài hạn khác		183.699.977.922	251.037.928.716
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	182.000.056.508	249.338.007.302
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34	1.699.921.414	1.699.921.414
270	TỔNG TÀI SẢN		13.108.190.199.882	14.006.867.381.826

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		6.100.069.713.771	6.984.877.728.142
310	Nợ ngắn hạn		6.090.873.748.269	6.975.681.762.640
311	Phải trả người bán ngắn hạn	16	3.866.097.899.996	5.066.989.649.021
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	672.100.253.456	645.206.774.425
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	18	26.036.437.519	71.477.202.611
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	19	939.770.169.732	838.293.501.289
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	5.724.249.965	5.135.013.358
319	Phải trả ngắn hạn khác	21(a)	356.152.123.946	160.833.734.876
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	22(a)	48.178.332.414	63.173.236.334
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	176.814.281.241	124.572.650.726
330	Nợ dài hạn		9.195.965.502	9.195.965.502
337	Phải trả dài hạn khác	21(b)	662.352.826	662.352.826
342	Dự phòng phải trả dài hạn	22(b)	8.533.612.676	8.533.612.676
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.008.120.486.111	7.021.989.653.684
410	Vốn chủ sở hữu		7.008.120.486.111	7.021.989.653.684
411	Vốn góp của chủ sở hữu	24, 25	792.550.000.000	783.550.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	24, 25	792.550.000.000	783.550.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	25	3.038.990.175.385	2.997.645.175.385
415	Cổ phiếu quỹ	25	(439.558.938.999)	(439.558.938.999)
418	Quỹ đầu tư phát triển	25	3.165.476.350.792	2.583.711.350.792
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	25	450.662.898.933	1.096.642.066.506
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước	25	228.224.447.506	32.053.413.250
421b	- LNST kỳ này/năm nay	25	222.438.451.427	1.064.588.653.256
440	TỔNG NGUỒN VỐN		13.108.190.199.882	14.006.867.381.826



Nguyễn Minh Tùng
Người lập



Vũ Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Sỹ Công
Tổng Giám đốc
Ngày 9 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2019 VND	2018 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.775.385.578.101	9.792.536.274.382
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28 7.775.385.578.101	9.792.536.274.382
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	29 (7.478.918.118.871)	(9.138.635.739.144)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	296.467.459.230	653.900.535.238
21	Doanh thu hoạt động tài chính	30 117.808.547.268	162.021.397.264
22	Chi phí tài chính	-	(974.222)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	31 (158.352.745.637)	(194.082.219.958)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	255.923.260.861	621.838.738.322
31	Thu nhập khác	32 22.046.368.696	33.479.093.370
32	Chi phí khác	32 (1.104.375.938)	-
40	Lợi nhuận khác	20.941.992.758	33.479.093.370
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	276.865.253.619	655.317.831.692
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN) hiện hành	33 (54.426.802.192)	(128.904.269.745)
52	Thuế TNDN hoãn lại	34 -	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	222.438.451.427	526.413.561.947



Nguyễn Minh Tùng
Người lập



Vũ Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng




Nguyễn Sỹ Công
Tổng Giám đốc
Ngày 9 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

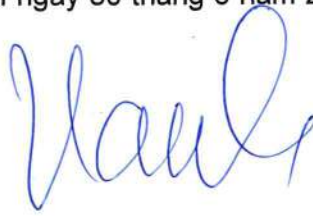
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	276.865.253.619	655.317.831.692
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư	41.482.349.116	38.701.048.029
03	Hoàn nhập dự phòng	(14.761.553.920)	(2.347.716.751)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(119.068.216.357)	(162.104.359.560)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	184.517.832.458	529.566.803.410
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	594.199.567.098	(838.465.912.496)
10	Giảm hàng tồn kho	124.322.986.178	172.946.093.429
11	Giảm các khoản phải trả	(1.127.161.023.188)	(924.335.875.922)
12	Giảm chi phí trả trước	68.274.094.208	65.718.916.600
15	Thuế TNDN đã nộp	(76.469.450.452)	(116.101.660.393)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(5.507.719.485)	(2.867.551.560)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(237.823.713.183)	(1.113.539.186.932)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm TSCĐ	(58.644.444.591)	(31.874.393.558)
22	Thu từ thanh lý TSCĐ	1.214.214.544	389.380.400
23	Chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	(2.126.100.000.000)	(2.545.000.000.000)
24	Thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	2.548.400.000.000	2.968.000.000.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên kết	(161.600.000.000)	(130.800.000.000)
27	Thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	169.246.806.012	220.804.390.909
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	372.516.575.965	481.519.377.751
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu	50.345.000.000	73.236.000.000
36	Chi trả cổ tức	(326.795.250)	(20.049.750)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	50.018.204.750	73.215.950.250
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	184.711.067.532	(558.803.858.931)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm	389.131.880.525	1.040.282.200.445
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm	573.842.948.057	481.478.341.514

Các giao dịch không sử dụng tiền mặt trong kỳ chủ yếu là bán TSCĐ nhưng chưa thu được với số tiền là 45.454.545 đồng Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.690.909.091 đồng Việt Nam) và mua TSCĐ nhưng chưa thanh toán với số tiền là 2.738.762.926 đồng Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 4.399.656.194 đồng Việt Nam).



Nguyễn Minh Tùng
Người lập



Vũ Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Sỹ Công
Tổng Giám đốc
Ngày 9 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103002611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 8 năm 2004, sau đó điều chỉnh thành Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0303443233 ngày 23 tháng 8 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 22 cấp ngày 8 tháng 3 năm 2019 chấp thuận cho Công ty tăng vốn điều lệ lên 792.550 triệu đồng Việt Nam.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là CTD theo Quyết định số 155/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 12 năm 2009.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ thiết kế và xây dựng, lắp đặt thiết bị, trang trí nội thất và cho thuê văn phòng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 2 công ty con (Thuyết minh 13), 3 công ty liên kết trực tiếp (Thuyết minh 14) và 1 công ty liên kết gián tiếp là Công ty Cổ phần Đầu tư Riland (“Riland”). Riland là một công ty cổ phần được thành lập tại Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0315066903 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 5 năm 2018. Hoạt động chính của công ty là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 1.550 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.665 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)**

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ/năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Hàng tồn kho

Giá trị công trình xây dựng được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được vật liệu xây dựng và xây lắp công trình ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của vật liệu xây dựng và công trình xây dựng trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành công trình và chi phí ước tính cần thiết cho việc chuyển giao.

2.7 Đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

034
CỘNG
HỢP
XÂY
DỰNG
COTECCONS
HÀNG

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 45
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị quản lý	3 - 5
Phần mềm	3
Tài sản khác	5 - 6
Quyền sử dụng đất	45 - 49

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.9 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Tòa nhà văn phòng	30 - 45
Tài sản khác	25

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ: là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Phân chia lợi nhuận thuần (tiếp theo)****(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

(c) Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2.19 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(c) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận. Các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Tổng số chi phí phát sinh và lợi nhuận hoặc lỗ ghi nhận của mỗi hợp đồng được so sánh với tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành tính đến cuối kỳ. Khi chi phí phát sinh và lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận) vượt quá tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành, số dư được trình bày là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng. Khi tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành vượt quá chi phí cộng với lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận), số dư được trình bày là khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

(d) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(e) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.23 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động riêng giữa niên độ của Công ty một cách toàn diện.

2.25 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Tiền mặt	931.872.783	624.630.159
Tiền gửi ngân hàng	155.011.075.274	67.007.250.366
Các khoản tương đương tiền (*)	417.900.000.000	321.500.000.000
	573.842.948.057	389.131.880.525

(*) Bao gồm tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30.6.2019		31.12.2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.942.100.000.000	2.942.100.000.000	3.164.400.000.000	3.164.400.000.000
Trái phiếu	-	-	200.000.000.000	200.000.000.000
	2.942.100.000.000	2.942.100.000.000	3.364.400.000.000	3.364.400.000.000

(*) Bao gồm tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2019	31.12.2018
	VND	VND
Bên thứ ba (*)	5.513.912.054.991	6.498.758.027.949
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	97.310.467.546	4.555.211.657
	<u>5.611.222.522.537</u>	<u>6.503.313.239.606</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, chi tiết khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng - bên thứ ba được trình bày như sau:

	30.6.2019	31.12.2018
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Ngôi Sao Việt	788.840.171.003	1.029.465.656.275
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vinfast	560.300.321.069	547.388.724.927
	<u>1.349.140.492.072</u>	<u>1.576.854.381.202</u>

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2019	31.12.2018
	VND	VND
Bên thứ ba	430.769.254.659	206.675.324.919
	<u>430.769.254.659</u>	<u>206.675.324.919</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, chi tiết người bán ngắn hạn chiếm từ 10% trở lên trong tổng số trả trước cho người bán ngắn hạn được trình bày như sau:

	30.6.2019	31.12.2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại TTT	132.297.700.565	-
Công ty Cổ phần Quốc tế Bảo Thạch	43.396.942.208	-
	<u>175.694.642.773</u>	<u>-</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Lãi tiền gửi	127.397.075.088	178.835.333.832
Tạm ứng cho đội thi công và công nhân viên	19.114.791.358	23.768.155.483
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.652.371.552	3.779.595.821
Khác	3.061.079.276	1.849.872.710
	<u>153.225.317.274</u>	<u>208.232.957.846</u>

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	209.861.898.080	209.861.898.080
Số dư cuối kỳ/năm	<u>209.861.898.080</u>	<u>209.861.898.080</u>

9 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Chi phí các công trình xây dựng dở dang	<u>1.073.737.259.366</u>	<u>1.198.060.245.544</u>

Chi tiết chi công trình xây dựng dở dang được trình bày như sau:

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Dự án khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát – Dung Quất	290.457.562.334	154.925.822.024
Dự án Trụ sở Tập đoàn Viễn Thông Quân đội (Viettel)	109.100.066.612	53.171.844.034
Dự án khu Cao ốc Văn phòng – Thương mại – Dịch vụ Lô 5.5 – Khu đô thị mới Thủ Thiêm	90.077.919.535	78.006.759.113
Dự án Vinhomes Metropolis (Liễu Giai)	69.183.278.324	141.781.616.171
Các dự án khác	514.918.432.561	770.174.204.202
	<u>1.073.737.259.366</u>	<u>1.198.060.245.544</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG COTECCONS

Mẫu số B 09a – DN

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Công cụ, dụng cụ dùng cho văn phòng	1.328.750.337	2.264.893.751

(b) Dài hạn

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Công cụ, dụng cụ dùng cho hoạt động xây dựng	150.916.373.938	216.749.465.474
Chi phí thuê và dụng cụ dùng cho văn phòng	31.083.682.570	32.588.541.828
	<u>182.000.056.508</u>	<u>249.338.007.302</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	249.338.007.302	311.870.005.197
Tăng	28.239.088.836	109.418.298.594
Phân bổ	(95.577.039.630)	(171.950.296.489)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>182.000.056.508</u>	<u>249.338.007.302</u>

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	175.786.833.952	584.456.144.761	30.337.708.175	26.229.778.735	816.810.465.623
Mua mới trong kỳ	9.480.219.170	33.175.207.530	11.359.990.909	33.100.000	54.048.517.609
Thanh lý trong kỳ	-	(16.947.433.757)	(943.797.875)	(347.960.800)	(18.239.192.432)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>185.267.053.122</u>	<u>600.683.918.534</u>	<u>40.753.901.209</u>	<u>25.914.917.935</u>	<u>852.619.790.800</u>
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	55.636.020.181	204.833.785.680	22.669.159.633	18.115.935.200	301.254.900.694
Khấu hao trong kỳ	5.806.144.340	28.228.587.745	2.015.186.452	2.061.087.500	38.111.006.037
Thanh lý trong kỳ	-	(16.947.433.757)	(943.797.875)	(347.960.800)	(18.239.192.432)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>61.442.164.521</u>	<u>216.114.939.668</u>	<u>23.740.548.210</u>	<u>19.829.061.900</u>	<u>321.126.714.299</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	<u>120.150.813.771</u>	<u>379.622.359.081</u>	<u>7.668.548.542</u>	<u>8.113.843.535</u>	<u>515.555.564.929</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>123.824.888.601</u>	<u>384.568.978.866</u>	<u>17.013.352.999</u>	<u>6.085.856.035</u>	<u>531.493.076.501</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 111.095.006.327 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 123.083.833.670 đồng Việt Nam).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(b) Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	81.539.243.238	14.457.768.504	95.997.011.742
Mua mới trong kỳ	-	1.893.953.858	1.893.953.858
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	81.539.243.238	16.351.722.362	97.890.965.600
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	3.822.395.187	8.644.066.927	12.466.462.114
Khấu hao trong kỳ	172.096.098	1.468.526.503	1.640.622.601
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	3.994.491.285	10.112.593.430	14.107.084.715
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	77.716.848.051	5.813.701.577	83.530.549.628
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	77.544.751.953	6.239.128.932	83.783.880.885

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 6.387.630.805 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5.445.630.805 đồng Việt Nam).

12 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Tòa nhà văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2019	72.234.622.480	18.620.363.909	90.854.986.389
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	19.140.532.783	3.825.450.352	22.965.983.135
Khấu hao trong kỳ	1.358.313.192	372.407.286	1.730.720.478
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	20.498.845.975	4.197.857.638	24.696.703.613
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	53.094.089.697	14.794.913.557	67.889.003.254
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	51.735.776.505	14.422.506.271	66.158.282.776

Các khoản doanh thu và chi phí hoạt động liên quan đến bất động sản đầu tư trong kỳ được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Thu nhập từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư	7.900.501.290	7.839.257.865
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong kỳ	4.694.879.526	4.835.527.267

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, toàn bộ giá trị của bất động sản đầu tư trình bày như trên là cho mục đích cho thuê.

13 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tên công ty	30.6.2019			31.12.2018		
	Tỷ lệ vốn sở hữu và quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ vốn sở hữu và quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Unicons (i)	100	638.348.360.000	-	100	638.348.360.000	-
Công ty TNHH Covestcons (ii)	100	369.000.000.000	-	100	269.000.000.000	-
		<u>1.007.348.360.000</u>	<u>-</u>		<u>907.348.360.000</u>	<u>-</u>

- (i) Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Unicons, là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103005020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2006, sau đó điều chỉnh thành Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0304472276 vào ngày 6 tháng 10 năm 2010. Hoạt động chính là cung cấp dịch vụ xây dựng và dịch vụ lắp đặt thiết bị.
- (ii) Công ty TNHH Covestcons, là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0314326002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 3 năm 2017. Hoạt động chính là môi giới và kinh doanh bất động sản.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty chưa thể xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con vì đây là các khoản đầu tư tài chính dài hạn chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nên không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

14 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Tên công ty	30.6.2019			31.12.2018		
	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng FCC (i)	42,36	42,36	159.600.000.000	35,00	35,00	98.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Ricons (ii)	14,87	24,03	57.960.000.000	14,87	24,03	57.960.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Quảng Trọng (iii)	36,00	36,00	18.000.000.000	36,00	36,00	18.000.000.000
			235.560.000.000			173.960.000.000

- (i) Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng FCC, là công ty cổ phần được thành lập tại Thành phố Hà Nội theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0106605407 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 21 tháng 7 năm 2014. Hoạt động chính của công ty là xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp.
- (ii) Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Ricons, là một công ty cổ phần được thành lập tại Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103002810 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 10 năm 2004, sau đó điều chỉnh thành Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0303527596 vào ngày 9 tháng 6 năm 2011. Hoạt động chính của công ty là cung cấp dịch vụ xây dựng dân dụng và công nghiệp, kinh doanh vật liệu xây dựng và kinh doanh bất động sản.
- (iii) Công ty Cổ phần Thương mại Quảng Trọng, là một công ty cổ phần được thành lập tại Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4903000474 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 18 tháng 12 năm 2007, sau đó điều chỉnh thành Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3500740022. Hoạt động chính của công ty là kinh doanh bất động sản và cung cấp dịch vụ quản lý dự án.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty chưa thể xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết vì đây là các khoản đầu tư tài chính dài hạn chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nên không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

15 DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dự thể hiện khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính cho khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Quảng Trọng, một công ty liên kết (Thuyết minh 14).

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2019		31.12.2018	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba (*)	2.343.336.456.824	2.343.336.456.824	2.526.810.529.016	2.526.810.529.016
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	1.522.761.443.172	1.522.761.443.172	2.540.179.120.005	2.540.179.120.005
	<u>3.866.097.899.996</u>	<u>3.866.097.899.996</u>	<u>5.066.989.649.021</u>	<u>5.066.989.649.021</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Chi tiết số dư của nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng số phải trả người bán ngắn hạn - bên thứ ba được trình bày như sau:

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Newtecons	<u>378.949.169.289</u>	<u>624.460.858.845</u>

17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên thứ ba (*)	672.100.253.456	629.201.619.567
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	-	16.005.154.858
	<u>672.100.253.456</u>	<u>645.206.774.425</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, chi tiết số dư của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số người mua trả tiền trước ngắn hạn – bên thứ ba được trình bày như sau:

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Địa ốc Phương Nam 3A-2	114.618.345.120	30.660.106.030
Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Phát triển Đô thị Tây Hà Nội	108.620.269.915	-
Công ty TNHH Phát triển Phú Mỹ Hưng	82.436.151.326	-
	<u>205.674.774.361</u>	<u>30.660.106.030</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG COTECCONS

Mẫu số B 09a – DN

18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã cân trừ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2019 VND
Thuế TNDN	43.048.446.326	55.931.948.862	-	(76.469.450.452)	22.510.944.736
Thuế thu nhập cá nhân	28.428.756.285	17.991.030.975	-	(42.894.294.477)	3.525.492.783
Thuế giá trị gia tăng	-	743.673.220.070	(614.231.282.125)	(129.441.937.945)	-
Thuế khác	-	1.272.080.696	-	(1.272.080.696)	-
	<u>71.477.202.611</u>	<u>818.868.280.603</u>	<u>(614.231.282.125)</u>	<u>(250.077.763.570)</u>	<u>26.036.437.519</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG COTECCONS

Mẫu số B 09a – DN

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2019	31.12.2018
	VND	VND
Chi phí phải trả các công trình xây dựng	937.970.169.732	838.293.501.289
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	1.800.000.000	-
	<u>939.770.169.732</u>	<u>838.293.501.289</u>

20 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30.6.2019	31.12.2018
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện từ các công trình xây dựng	<u>5.724.249.965</u>	<u>5.135.013.358</u>

21 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2019	31.12.2018
	VND	VND
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 26)	229.657.666.675	847.842.925
Phải trả các đội xây dựng và công nhân viên	113.747.566.860	147.352.774.469
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	6.238.530.000	8.062.530.000
Khác	6.508.360.411	4.570.587.482
	<u>356.152.123.946</u>	<u>160.833.734.876</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2019	31.12.2018
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	<u>662.352.826</u>	<u>662.352.826</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG COTECCONS

Mẫu số B 09a – DN

22 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

(a) Ngắn hạn

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Dự phòng chi phí bảo hành công trình xây dựng	48.178.332.414	63.173.236.334

Biến động dự phòng chi phí bảo hành công trình xây dựng trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	63.173.236.334	65.464.068.878
Tăng	3.824.009.200	29.651.017.018
Hoàn nhập	(9.755.718.668)	(10.531.366.891)
Sử dụng	(9.063.194.452)	(21.410.482.671)
Số dư cuối kỳ/năm	48.178.332.414	63.173.236.334

(b) Dài hạn

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	8.533.612.676	8.533.612.676

Biến động về dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	8.533.612.676	10.249.956.011
Tăng	233.350.000	330.832.025
Hoàn nhập	-	(1.716.343.335)
Sử dụng	(233.350.000)	(330.832.025)
Số dư cuối kỳ/năm	8.533.612.676	8.533.612.676



23 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	124.572.650.726	157.794.474.704
Tăng	57.516.000.000	73.554.500.000
Sử dụng	(5.274.369.485)	(106.776.323.978)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>176.814.281.241</u>	<u>124.572.650.726</u>

24 VỐN CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2019 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2018 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>79.255.000</u>	<u>78.355.000</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	79.255.000	78.355.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(2.876.127)	(2.876.127)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>76.378.873</u>	<u>75.478.873</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2019		31.12.2018	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Kustocem Pte Ltd.	13.906.666	18,21	13.906.666	18,42
Công ty TNHH Một Thành viên Kinh doanh và Đầu tư Thành Công	11.192.652	14,65	11.192.652	14,83
Các cổ đông khác	51.279.555	67,14	50.379.555	66,75
	<u>76.378.873</u>	<u>100</u>	<u>75.478.873</u>	<u>100</u>

24 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	77.050.000
Cổ phiếu mới phát hành	1.305.000
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	78.355.000
Cổ phiếu mới phát hành	900.000
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	79.255.000
	<hr/> <hr/>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng Việt Nam trên một cổ phiếu.

1432
NG
PH
DI
EC
VH -

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG COTECCONS

Mẫu số B 09a – DN

25 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	770.500.000.000	2.958.550.175.385	(22.832.460.000)	1.824.635.550.792	1.256.125.433.250	6.786.978.699.427
Tăng vốn	13.050.000.000	39.095.000.000	-	-	-	52.145.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.064.588.653.256	1.064.588.653.256
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	21.091.000.000	-	-	21.091.000.000
Mua cổ phiếu đã phát hành	-	-	(437.817.478.999)	-	-	(437.817.478.999)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	759.075.800.000	(759.075.800.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(73.554.500.000)	(73.554.500.000)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(391.441.720.000)	(391.441.720.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	783.550.000.000	2.997.645.175.385	(439.558.938.999)	2.583.711.350.792	1.096.642.066.506	7.021.989.653.684
Tăng vốn (i)	9.000.000.000	41.345.000.000	-	-	-	50.345.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	222.438.451.427	222.438.451.427
Trích quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	-	581.765.000.000	(581.765.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	-	(57.516.000.000)	(57.516.000.000)
Cổ tức công bố (ii)	-	-	-	-	(229.136.619.000)	(229.136.619.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	792.550.000.000	3.038.990.175.385	(439.558.938.999)	3.165.476.350.792	450.662.898.933	7.008.120.486.111

- (i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2018/NQ-ĐHCĐ ngày 2 tháng 6 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc phát hành cổ phần theo chương trình lựa chọn cho người lao động với số lượng tối đa là 900.000 cổ phần với giá phát hành mỗi cổ phần là 56.000 đồng Việt Nam.
- (ii) Theo Nghị quyết Hội đồng Cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHCĐ ngày 9 tháng 4 năm 2019, Công ty thực hiện trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi và chia cổ tức với số tiền lần lượt là 581.765.000.000 đồng Việt Nam, 57.516.000.000 đồng Việt Nam và 229.136.619.000 đồng Việt Nam từ nguồn LNST chưa phân phối năm 2018.

25 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Tiền độ sử dụng vốn hiện tại

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty quản lý số vốn còn lại cuối kỳ thu được từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ từ ngày 18 tháng 10 năm 2016 đến ngày 16 tháng 11 năm 2016 được trình bày như sau:

Số thứ tự	Nội dung	Số tiền VND
1	Tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam với kỳ hạn từ 12 tháng tới 13 tháng và hưởng lãi suất 7%/năm	600.000.000.000
2	Tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với kỳ hạn từ 12 tháng đến 13 tháng và hưởng lãi suất 7,3% - 7,4%/năm	250.000.000.000
3	Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam.	48.297.025.832
		<u>898.297.025.832</u>

Ngoài ra, Công ty báo cáo việc sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ nêu trên cho các mục đích đã được phê duyệt như sau:

Số thứ tự	Nội dung	Số tiền VND
A	Vốn thu được từ việc phát hành chào bán cổ phiếu	1.761.910.813.520
B	Chi phí phát hành cổ phiếu	17.619.108.135
C	Vốn thuần từ việc phát hành chào bán cổ phiếu	1.744.291.705.385
D	Số vốn còn chưa sử dụng tại ngày 11 tháng 3 năm 2017	1.744.291.705.385
	Vốn đã sử dụng cho các mục đích:	
1	Thành lập Công ty mới, mua cổ phần các công ty phù hợp nhằm mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh (*)	430.600.000.000
2	Đầu tư máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	415.394.679.553
E	Lũy kế số vốn đã sử dụng trong giai đoạn từ ngày 11 tháng 3 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019	845.994.679.553
F	Số vốn còn chưa sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>898.297.025.832</u>

(*) Công ty đã thực hiện góp vốn vào Công ty TNHH Covestcons, một công ty con do Công ty sở hữu toàn bộ vốn điều lệ (Thuyết minh 13) và Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng FCC, một công ty liên kết, với số tiền lần lượt là 369 tỷ đồng Việt Nam và 61,6 tỷ đồng Việt Nam.

26 CỔ TỨC

Biến động về cổ tức phải trả trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	847.842.925	359.298.925
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 25)	229.136.619.000	391.441.720.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(326.795.250)	(390.953.176.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>229.657.666.675</u>	<u>847.842.925</u>

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(a) Ngoại tệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 2.076,99 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.083,59 Đô la Mỹ).

(b) Cam kết vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có khoản cam kết góp vốn vào Công ty TNHH Covestcons, một công ty con (Thuyết minh 13), với số tiền là 1.503 tỷ đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.603 tỷ đồng Việt Nam) (Thuyết minh 39).

28 DOANH THU THUẦN TỪ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019	2018
	VND	VND
Doanh thu thuần từ hợp đồng xây dựng (*)	7.729.902.577.745	9.772.573.891.617
Doanh thu thuần từ cho thuê thiết bị xây dựng	8.632.747.267	4.494.287.242
Doanh thu thuần từ hoạt động bất động sản đầu tư	7.900.501.290	7.839.257.865
Doanh thu thuần từ hoạt động khác	28.949.751.799	7.628.837.658
	<u>7.775.385.578.101</u>	<u>9.792.536.274.382</u>



28 DOANH THU THUẦN TỪ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (tiếp theo)

(*) Doanh thu thuần từ hợp đồng xây dựng được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019	2018
	VND	VND
Doanh thu thuần được ghi nhận trong kỳ của hợp đồng xây dựng đang thực hiện	7.708.549.241.899	9.665.516.136.727
Doanh thu thuần được ghi nhận trong kỳ của hợp đồng xây dựng đã hoàn thành	21.353.335.846	107.057.754.890
	<u>7.729.902.577.745</u>	<u>9.772.573.891.617</u>
	30.6.2019	31.12.2018
	VND	VND
Doanh thu thuần lũy kế của hợp đồng xây dựng đang thực hiện đến ngày cuối kỳ/năm	<u>50.308.756.391.142</u>	<u>44.123.448.659.722</u>

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019	2018
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây dựng	7.441.545.573.409	9.126.276.979.963
Giá vốn cho thuê thiết bị xây dựng	8.065.251.297	4.243.595.716
Chi phí hoạt động bất động sản đầu tư	4.694.879.526	4.835.527.267
Giá vốn khác	24.612.414.639	3.279.636.198
	<u>7.478.918.118.871</u>	<u>9.138.635.739.144</u>

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019	2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	117.808.547.268	148.413.397.264
Cổ tức được chia	-	13.608.000.000
	<u>117.808.547.268</u>	<u>162.021.397.264</u>

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm**

	2019	2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	111.644.205.071	132.937.464.776
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.050.298.185	11.713.358.731
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.051.400.130	19.735.363.752
Chi phí khác	18.606.842.251	29.696.032.699
	<u>158.352.745.637</u>	<u>194.082.219.958</u>

32 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm**

	2019	2018
	VND	VND
Thu nhập khác		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	9.755.718.668	204.880.397
Hoàn nhập chi phí công trình phải trả lớn hơn thực tế phát sinh	6.691.132.071	31.057.272.727
Lãi thuần từ thanh lý TSCĐ	1.259.669.089	82.962.296
Khác	4.339.848.868	2.133.977.950
	<u>22.046.368.696</u>	<u>33.479.093.370</u>
Chi phí khác		
Chi phí bảo hành công trình	<u>1.104.375.938</u>	<u>-</u>

33 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	<u>2019</u>	<u>2018</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	276.865.253.619	655.317.831.692
Thuế tính ở thuế suất 20%	55.373.050.724	131.063.566.338
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	-	(2.721.600.000)
Chi phí không được khấu trừ	533.790.512	415.069.438
Dự phòng (thừa)/thiếu của năm trước	(1.480.039.044)	147.233.969
Chi phí thuế TNDN	<u>54.426.802.192</u>	<u>128.904.269.745</u>

Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

34 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<u>30.6.2019</u>	<u>31.12.2018</u>
	VND	VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	<u>1.699.921.414</u>	<u>1.699.921.414</u>

Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ chủ yếu là dự phòng trợ cấp thôi việc.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cần trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

35 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	<u>2019</u>	<u>2018</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.032.516.849.241	2.185.164.808.020
Chi phí nhân viên	388.113.296.772	1.030.102.037.571
Chi phí công cụ, dụng cụ	108.269.410.045	130.382.113.543
Chi phí khấu hao	41.482.349.116	38.701.048.029
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.847.904.176.708	5.680.082.846.991
Chi phí khác	94.661.796.448	95.339.011.519
	<u>7.512.947.878.330</u>	<u>9.159.771.865.673</u>

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019				
	Dịch vụ xây dựng VND	Cho thuê thiết bị xây dựng VND	Hoạt động bất động sản đầu tư VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.729.902.577.745	8.632.747.267	7.900.501.290	28.949.751.799	7.775.385.578.101
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(7.441.545.573.409)	(8.065.251.297)	(4.694.879.526)	(24.612.414.639)	(7.478.918.118.871)
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>288.357.004.336</u>	<u>567.495.970</u>	<u>3.205.621.764</u>	<u>4.337.337.160</u>	<u>296.467.459.230</u>

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo):

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018				
	Dịch vụ xây dựng VND	Cho thuê thiết bị xây dựng VND	Hoạt động bất động sản đầu tư VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.772.573.891.617	4.494.287.242	7.839.257.865	7.628.837.658	9.792.536.274.382
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(9.126.276.979.963)	(4.243.595.716)	(4.835.527.267)	(3.279.636.198)	(9.138.635.739.144)
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	646.296.911.654	250.691.526	3.003.730.598	4.349.201.460	653.900.535.238

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động sản xuất và kinh doanh chủ yếu chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một Công ty cổ phần. Chi tiết của các cổ đông được nêu trong Thuyết minh 24.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
i) Cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Ricons	172.235.111.546	4.115.941.564
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Unicons	8.458.234.331	6.160.133.470
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Ricons	461.533.734.086	926.808.817.719
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Unicons	355.355.978.170	618.898.864.895
Công ty Cổ phần Đầu tư Riland	55.419.477.201	-
iii) Góp vốn vào công ty con		
Công ty TNHH Covestcons	100.000.000.000	93.000.000.000
iv) Góp vốn vào công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng FCC	61.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Ricons	-	37.800.000.000
v) Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Ricons	-	13.608.000.000
vi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
	16.045.624.621	15.290.295.891

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Ricons	87.979.992.270	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Unicons	9.330.475.276	4.555.211.657
	<u>97.310.467.546</u>	<u>4.555.211.657</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 16)		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Ricons	1.017.764.742.606	1.948.103.714.038
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Unicons	469.346.244.281	592.075.405.967
Công ty Cổ phần Đầu tư Riland	35.650.456.285	-
	<u>1.522.761.443.172</u>	<u>2.540.179.120.005</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 17)		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Ricons	-	16.005.154.858
	<u>-</u>	<u>16.005.154.858</u>

38 CAM KẾT CHO THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang cho thuê Tòa nhà văn phòng Coteccons theo các hợp đồng cho thuê. Các khoản tiền phải thu từ cho thuê tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng cho thuê được trình bày như sau:

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Dưới 1 năm	12.014.495.292	9.187.086.900
Từ 1 đến 5 năm	12.758.014.650	9.798.894.900
	<u>24.772.509.942</u>	<u>18.985.981.800</u>

39 CAM KẾT GÓP VỐN

Công ty có khoản cam kết góp vốn vào Công ty TNHH Covestcons, một công ty con, được trình bày như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019			
Vốn điều lệ VND	Số tiền cam kết VND	Vốn thực góp VND	Cam kết vốn còn phải góp VND
1.872.000.000.000	1.872.000.000.000	369.000.000.000	1.503.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Vốn điều lệ VND	Số tiền cam kết VND	Vốn thực góp VND	Cam kết vốn còn phải góp VND
1.872.000.000.000	1.872.000.000.000	269.000.000.000	1.603.000.000.000

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 9 tháng 8 năm 2019.



Nguyễn Minh Tùng
Người lập



Vũ Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Sỹ Công
Tổng Giám đốc